BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP
DN: C=VN, S=Hà Tĩnh, O=TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP, CN=TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CÔNG TY CP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3000310977
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.29 22:35:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tấn	Trưởng ban	
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3000310977 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP * TP. HÀ TĨNH - T. HÀ TĨNH

Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Số: 290823.013/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 27 tháng 03 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**218.364.983.540**	**236.120.361.406**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**3.460.353.643**	13.993.597.033
111	1. Tiền		3.460.353.643	13.993.597.033
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**56.868.465.368**	**76.579.282.727**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.868.465.368	76.579.282.727
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**128.718.205.752**	**121.979.596.671**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.792.835.610	118.204.114.350
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.865.680.007	10.439.313.077
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.403.804.392	26.203.804.392
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.169.412.668	8.737.774.153
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.513.526.925)	(41.605.409.301)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**28.793.432.448**	**23.346.762.101**
141	1. Hàng tồn kho		29.249.658.448	23.802.988.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(456.226.000)	(456.226.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**524.526.329**	**221.122.874**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	524.526.329	221.122.874
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.134.103.810.834**	**1.135.857.843.589**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**365.767.343.824**	**365.767.343.824**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	365.767.343.824	365.767.343.824
220	**II. Tài sản cố định**		**148.638.483.699**	**154.718.566.395**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	141.514.443.699	147.086.719.065
222	*- Nguyên giá*		*297.677.306.871*	*301.820.576.824*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(156.162.863.172)*	*(154.733.857.759)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7.124.040.000	7.631.847.330
228	*- Nguyên giá*		*20.147.814.890*	*20.147.814.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(13.023.774.890)*	*(12.515.967.560)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
230	**III. Bất động sản đầu tư**	14	**72.679.144.167**	73.690.663.263
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(12.815.110.632)	(11.803.591.536)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.152.268.180**	411.268.180
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.152.268.180	411.268.180
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**510.515.366.494**	503.934.084.583
251	1. Đầu tư vào công ty con		384.969.733.498	370.294.733.498
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.214.281.603	8.214.281.603
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	247.439.088.500
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(130.107.737.107)	(122.014.019.018)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**34.351.204.470**	37.335.917.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	34.351.204.470	37.335.917.344
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.352.468.794.374**	1.371.978.204.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**195.106.904.453**	**217.232.118.898**
310	I.	Nợ ngắn hạn		176.076.904.453	193.942.118.899
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	95.029.496.504	101.895.013.687
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.863.420.592	5.405.932.738
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	710.991.419	1.962.855.629
314	4.	Phải trả người lao động		2.644.518.000	4.472.560.362
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	17.547.230	17.547.230
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	21	18.887.008.744	19.313.789.047
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	51.530.000.000	52.523.804.242
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.393.921.964	8.350.615.964
330	II.	Nợ dài hạn		19.030.000.000	23.289.999.999
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	19.030.000.000	23.289.999.999
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.157.361.889.921**	**1.154.746.086.097**
410	I.	Vốn chủ sở hữu	22	1.143.702.327.017	1.141.086.523.193
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.101.135.914.618*	*1.101.135.914.618*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		13.851.823.000	13.851.823.000
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.714.589.399	26.098.785.575
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*26.098.785.575*	*16.982.659.794*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.615.803.824*	*9.116.125.781*
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1.	Nguồn kinh phí	23	13.659.562.904	13.659.562.904
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.352.468.794.374	1.371.978.204.995

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Lê Viết Thảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**147.643.117.198**	**249.500.622.379**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**147.643.117.198**	**249.500.622.379**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	26	**150.639.694.463**	**248.284.023.899**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(2.996.577.265)**	**1.216.598.480**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	23.671.293.564	15.343.086.138
22	7. Chi phí tài chính	28	9.844.051.142	5.847.319.385
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.750.333.053*	*1.901.834.303*
25	8. Chi phí bán hàng	29	197.387.925	1.448.384.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.357.762.372	7.230.354.930
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.275.514.860**	**2.033.625.447**
31	11. Thu nhập khác	31	386.672.729	3.033.056.142
32	12. Chi phí khác	32	46.383.765	118.251.588
40	**13. Lợi nhuận khác**		**340.288.964**	**2.914.804.554**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.615.803.824**	**4.948.430.001**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.615.803.824**	**4.948.430.001**

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		159.826.240.672	266.800.351.645
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(164.358.397.457)	(244.477.188.735)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.551.888.317)	(8.828.270.920)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.190.125.644)	(1.083.615.125)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.966.706.200	5.736.079.500
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.600.778.255)	(17.753.030.546)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(29.908.242.801)***	***394.325.819***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(7.804.780.381)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		386.672.729	3.175.019.055
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.891.464.064)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.402.281.423	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.675.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.406.313.564	6.884.553.701
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***24.628.803.652***	***(1.745.207.625)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(5.253.804.241)	(3.600.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5.253.804.241)***	***(3.600.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.533.243.390)**	**(4.950.881.806)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**13.993.597.033**	**41.375.740.538**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**3.460.353.643**	**36.424.858.732**

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Lê Viết Thảo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 đồng đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 154 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 171 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Lợi nhuận chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu từ hoạt động thương mại bán hàng hóa thạch cao. Do 06 tháng đầu năm 2023, sản lượng bán thạch cao giảm 38,67%, giá bán giảm 2,60% so với cùng kỳ năm 2022. Do vậy lợi nhuận gộp từ hoạt động bán thạch cao giảm 44,48% so với cùng kỳ năm 2022.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Các tài sản khác	08	năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	913.160.094	493.403.956
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.547.193.549	13.500.193.077
	3.460.353.643	**13.993.597.033**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	56.868.465.368	-	76.579.282.727	-
	56.868.465.368	-	**76.579.282.727**	-

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 56.868.465.368VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,4 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**384.969.733.498**	**31.380.300.000**	**(125.615.942.007)**	**370.294.733.498**	**37.943.500.000**	**(116.409.117.334)**
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		6.225.982.875		(5.518.539.476)	6.225.982.875		(5.305.744.213)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco		5.840.000.000		(5.840.000.000)	5.840.000.000		(5.840.000.000)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan		4.991.000.000		(4.991.000.000)	4.991.000.000		(4.991.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng		1.146.213.314		(1.146.213.314)	1.146.213.314		(1.146.213.314)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào		70.083.136.270		-	70.083.136.270		-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco		12.000.000.000		(12.000.000.000)	12.000.000.000		(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (1)	MLS	24.443.065.844	31.380.300.000	-	24.443.065.844	37.943.500.000	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		18.191.000.000		(12.967.138.626)	18.191.000.000		(13.028.573.813)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh (2)		36.473.596.050		(16.928.668.752)	21.798.596.050		(9.400.368.608)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco		2.872.500.000		(2.872.500.000)	2.872.500.000		(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt		131.290.571.456		-	131.290.571.456		-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê		12.400.468.767		(12.400.468.767)	12.400.468.767		(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		18.012.198.922		(10.144.590.315)	18.012.198.922		(8.745.655.742)
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco		11.000.000.000		(10.806.822.757)	11.000.000.000		(10.678.592.877)
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco		30.000.000.000		(30.000.000.000)	30.000.000.000		(30.000.000.000)

	Mã chứng khoán	30/06/2023 Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	01/01/2023 Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**8.214.281.603**		**(2.360.804.808)**	**8.214.281.603**		**(3.532.133.373)**
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh		8.214.281.603		(2.360.804.808)	8.214.281.603		(3.532.133.373)
Đầu tư vào đơn vị khác		**247.439.088.500**	**102.553.635.280**	**(2.130.990.292)**	**247.439.088.500**	**93.834.535.900**	**(2.072.768.311)**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (1)	GSM	56.400.000.000	90.804.000.000	-	56.400.000.000	78.960.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(2.130.990.292)	179.659.088.500		(2.072.768.311)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (1)	POV	9.000.000.000	11.749.635.280	-	9.000.000.000	14.874.535.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
		640.623.103.601	**133.933.935.280**	**(130.107.737.107)**	**625.948.103.601**	**131.778.035.900**	**(122.014.019.018)**

(1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Ngoài ra, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(2) Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh như sau:

- Mua 1.467.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tương đương tổng mệnh giá 14.675.000.000 đồng, giá phí 14.675.000.000 VND.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty đang sở hữu 35.220.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, tương đương tổng mệnh giá 35.220.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.473.596.050 VND.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty liên doanh liên kết				
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***40.934.459.075***	***(3.818.609.201)***	***39.605.688.014***	***(7.395.535.201)***
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	1.848.104.055	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	631.478.667	-	266.462.000	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.114.201.882	-	2.035.123.882	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.351.059.720	-	2.286.899.720	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	238.456.199	(238.456.199)	238.456.199	(238.456.199)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	1.633.326.370	-	3.276.926.000	(3.276.926.000)
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	305.118.000	(305.118.000)	605.118.000	(605.118.000)
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	11.843.538.893	-	11.327.538.693	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	292.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	16.102.140.287	-	15.844.128.518	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	(2.087.037.296)	2.087.037.296	(2.087.037.296)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	1.152.540.580	(1.152.540.580)	1.152.540.580	(1.152.540.580)
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	35.457.126	(35.457.126)	35.457.126	(35.457.126)
Bên khác	***76.858.376.535***	***(12.909.321.339)***	***78.598.426.336***	***(11.390.199.954)***
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.302.728.626	-	17.037.013.176	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	16.102.140.287	-	15.844.128.518	-
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	11.843.538.893	-	11.327.538.693	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	13.449.052.500	-	8.243.027.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.160.916.229	(12.909.321.339)	26.146.718.949	(11.390.199.954)
	117.792.835.610	**(16.727.930.540)**	**118.204.114.350**	**(18.785.735.155)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***3.051.933.353***	***(493.617.405)***	***2.709.611.323***	***(493.617.405)***
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	401.064.363	-	401.064.363	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	199.997.250	-	62.271.500	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	305.882.592	-	101.286.312	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	493.617.405	(493.617.405)	493.617.405	(493.617.405)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.651.371.743	-	1.651.371.743	-
Bên khác	***7.813.746.654***	***(6.897.897.146)***	***7.729.701.754***	***(7.691.284.723)***
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.651.371.743	-	1.651.371.743	-
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.584.119.765	(3.319.642.000)	2.500.074.865	(4.113.029.577)
	10.865.680.007	**(7.391.514.551)**	**10.439.313.077**	**(8.184.902.128)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	(3.394.696.811)	-	-	3.394.696.811	(3.394.696.811)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	2.108.744.298	-	-	-	2.108.744.298	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	4.168.034.789	-	-	-	4.168.034.789	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.710.980.602	-	700.000.000	-	2.410.980.602	
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	(5.182.631.428)	-	-	5.182.631.428	(5.182.631.428)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	(2.138.716.464)	-	-	2.138.716.464	(2.138.716.464)
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.000.000.000		-	4.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	1.500.000.000	-	500.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	2.000.000.000	-	3.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	-
	26.203.804.392	**(10.716.044.703)**	**4.200.000.000**	**6.000.000.000**	**24.403.804.392**	**(10.716.044.703)**
b) Dài hạn						
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.984	-	-	-	303.192.116.984	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	-	-	-	1.618.839.954	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	60.956.386.886	-	-	-	60.956.386.886	-
	365.767.343.824	-	-	-	365.767.343.824	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Bên liên quan					*24.403.804.392*	*26.203.804.392*
Ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,00%	Tín chấp	3.394.696.811	3.394.696.811
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	VND	Đầu tư sản tại Công ty Cổ phần Thiên Ý để phục vụ sản xuất kinh doanh của bên Vay	7,50%	Tài sản của Công ty Cổ phần Thiên Ý thuộc quyền sở hữu của Bên vay	2.108.744.298	2.108.744.298
- Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	VND	Đầu tư vào tài sản của công ty Cổ phần Thương mại Mitraco để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,50%	Tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco thuộc quyền sở hữu của Bên vay	4.168.034.789	4.168.034.789
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	VND	Đầu tư tài sản tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay và bổ sung vốn lưu động	7,5% đến 8,9%	Tài sản của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco thuộc quyền sở hữu của Bên vay	2.410.980.602	1.710.980.602

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	VND	Đầu tư tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,5%	Tài sản của Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco thuộc quyền sở hữu của bên vay	5.182.631.428	5.182.631.428
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,0%	tín chấp	2.138.716.464	2.138.716.464
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,3%	tín chấp	-	4.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	6,0%	tín chấp	VND 2.000.000.000	VND 1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,9%	tín chấp	3.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn					*365.767.343.824*	*365.767.343.824*
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	Cầu cảng số 01, số 02 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt thuộc quyền sở hữu của bên vay	303.192.116.984	303.192.116.984
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	VND	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	tín chấp	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	VND	Bổ sung vốn lưu động	0,00%	tín chấp	60.956.386.886	60.956.386.886
					390.171.148.216	**391.971.148.216**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.264.980.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	192.648.000	-	192.648.000	-
- Tạm ứng	3.602.990.314	(2.846.625.276)	3.578.560.702	(2.793.472.961)
- Ký cược, ký quỹ	2.180.343.000	-	2.180.343.000	-
- Phải thu khác	1.928.451.354	(831.411.855)	2.786.222.451	(1.125.254.354)
	14.169.412.668	**(3.678.037.131)**	**8.737.774.153**	**(3.918.727.315)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Tĩnh	1.105.625.000	-	1.105.625.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	5.640.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	624.980.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	5.562.621.650	(2.441.851.113)	6.395.963.135	(2.682.541.297)
	14.169.412.668	**(3.678.037.131)**	**8.737.774.153**	**(3.918.727.315)**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	474.639.000	-	1.307.446.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	192.648.000	-	192.648.000	-
	667.287.000	**-**	**1.500.094.000**	**-**

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
- BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu NS FAM Hà Tĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.087.037.296	-	2.087.037.296	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	305.118.000	-	605.118.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.633.326.370	1.633.326.370	3.276.926.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	4.788.148.800	4.339.858.440	4.259.301.200	3.848.355.580
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	3.076.175.650	2.153.322.955	4.876.175.650	4.412.655.955
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TH Đại Nghĩa	3.970.254.800	2.072.197.840	4.470.254.800	2.968.307.240
- Cho vay: Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	-	5.182.631.428	-
- Cho vay: Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	-	3.394.696.811	-
- Cho vay: Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	-	2.138.716.464	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	17.668.710.076	3.018.073.329	19.081.463.796	4.023.083.533
	51.730.305.859	**13.216.778.934**	**56.857.811.609**	**15.252.402.308**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.492.100.349	-	12.121.838.607	-
- Công cụ, dụng cụ	1.502.556.434	-	1.606.305.149	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.450.343.900	-	2.290.704.500	-
- Thành phẩm	13.804.657.765	(456.226.000)	7.784.139.845	(456.226.000)
	29.249.658.448	**(456.226.000)**	**23.802.988.101**	**(456.226.000)**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Logistics (1)	345.454.545	345.454.545
- Lợn giống Mitraco (1)	65.813.635	65.813.635
- Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao (2)	1.741.000.000	-
	2.152.268.180	**411.268.180**

(1) Dự án Logistic và dự án Lợn giống Mitraco đang chờ phê duyệt chủ trương đầu tư.

(2) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Lâm một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.032.027.409	83.797.848.810	25.682.782.060	778.554.545	529.364.000	301.820.576.824
- Tăng/giảm khác do phân loại lại	105.065.455	(48.090.909)	(105.065.455)	48.090.909	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(80.524.000)	(4.143.269.953)
Số dư cuối kỳ	**190.124.704.978**	**80.983.749.333**	**25.293.367.106**	**826.645.454**	**448.840.000**	**297.677.306.871**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.543.056.687	81.639.161.449	11.279.693.115	770.187.128	501.759.380	154.733.857.759
- Khấu hao trong kỳ	4.316.723.707	224.085.358	938.192.161	11.837.124	24.277.844	5.515.116.194
- Tăng/giảm khác do phân loại lại	57.159.090	(155.631.969)	146.582.604	9.049.365	-	57.159.090
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(2.766.008.568)	(284.349.417)	-	(80.524.000)	(4.143.269.871)
Số dư cuối kỳ	**63.904.551.598**	**78.941.606.270**	**12.080.118.463**	**791.073.617**	**445.513.224**	**156.162.863.172**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	130.488.970.722	2.158.687.361	14.403.088.945	8.367.417	27.604.620	147.086.719.065
Tại ngày cuối kỳ	**126.220.153.380**	**2.042.143.063**	**13.213.248.643**	**35.571.837**	**3.326.776**	**141.514.443.699**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136.202.117.387 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối kỳ	**18.133.428.290**	**1.849.908.290**	**2.014.386.600**	**20.147.814.890**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.752.392.000	1.849.908.290	1.913.667.270	12.515.967.560
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	-	100.719.330	507.807.330
Số dư cuối kỳ	**11.009.388.290**	**1.849.908.290**	**2.014.386.600**	**13.023.774.890**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.531.128.000	-	100.719.330	7.631.847.330
Tại ngày cuối kỳ	**7.124.040.000**	**-**	**-**	**7.124.040.000**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.124.040.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.864.294.890 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối kỳ	**85.494.254.799**	**85.494.254.799**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong kỳ	1.068.678.186	1.068.678.186
- Giảm khác	(57.159.090)	(57.159.090)
Số dư cuối kỳ	**12.815.110.632**	**12.815.110.632**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối kỳ	**72.679.144.167**	**72.679.144.167**

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 8.135.000 VND (kỳ trước là 0 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai là 3.200.000 VND/ tháng và phí dịch vụ điện nước theo thực tế sử dụng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	151.595.789	199.910.750
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	372.930.540	21.212.124
	524.526.329	**221.122.874**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	1.741.000.000
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân (1)	2.342.614.135	2.589.205.097
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà ở công nhân (1)	29.938.047.725	30.324.345.115
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	2.070.542.610	2.662.126.212
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	19.240.920
	34.351.204.470	**37.335.917.344**

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 đồng, phân bổ trong 480 tháng
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	46.200.000.000	46.200.000.000	-	3.000.000.000	43.200.000.000	43.200.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.323.804.242	6.323.804.242	4.259.999.999	2.253.804.241	8.330.000.000	8.330.000.000
	52.523.804.242	**52.523.804.242**	**4.259.999.999**	**5.253.804.241**	**51.530.000.000**	**51.530.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	29.613.804.241	29.613.804.241	-	2.253.804.241	27.360.000.000	27.360.000.000
	29.613.804.241	**29.613.804.241**	**-**	**2.253.804.241**	**27.360.000.000**	**27.360.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.323.804.242)	(6.323.804.242)	(4.259.999.999)	(2.253.804.241)	(8.330.000.000)	(8.330.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**23.289.999.999**	**23.289.999.999**			**19.030.000.000**	**19.030.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	5,50%	9 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
Bên khác						**13.200.000.000**	**16.200.000.000**
Quỹ đầu tư Phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	Đã quá hạn thanh toán	Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Tín chấp	13.200.000.000	16.200.000.000
						43.200.000.000	**46.200.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên khác						**27.360.000.000**	**29.613.804.241**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	8,20%	120 tháng	Đầu tư Xây dựng Nhà máy của Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Tài sản hình thành từ vốn vay (1)	5.620.000.000	5.773.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	8,55%	96 tháng	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng	Tài sản hình thành từ vốn vay (2)	21.740.000.000	23.840.000.000
						27.360.000.000	**29.613.804.241**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(8.330.000.000)	(6.323.804.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**19.030.000.000**	**23.289.999.999**

(1) Tài sản dùng để thế chấp khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy chế biến sức sản Mitraco tại khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2699TC/VCBHTi ngày 28/11/2014.

(2) Tài sản dùng để thế chấp khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Khu nhà ở thí điểm cho nhân công và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/HĐTCTS-NHPT ngày 16/12/2015.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***88.495.169.037***	***88.495.169.037***	***95.322.555.052***	***95.322.555.052***
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.869.043.111	2.869.043.111	2.869.043.111	2.869.043.111
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	85.626.125.926	85.626.125.926	92.453.511.941	92.453.511.941
Bên khác	***6.534.327.467***	***6.534.327.467***	***6.572.458.635***	***6.572.458.635***
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Phải trả các đối tượng khác	3.194.449.807	3.194.449.807	3.232.580.975	3.232.580.975
	95.029.496.504	**95.029.496.504**	**101.895.013.687**	**101.895.013.687**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
	3.339.877.660	**3.339.877.660**	**3.339.877.660**	**3.339.877.660**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	**3.025.045.946**
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	3.025.045.946
Bên khác	***1.863.420.592***	***2.380.886.792***
- DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
- Phùng Bảo - Trung Quốc	167.034.000	167.034.000
- QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
- Nguyễn Phi Dần	1.000.000.000	1.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	128.780.991	646.247.191
	1.863.420.592	**5.405.932.738**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.646.576.877	4.174.625.124	5.625.295.984	195.906.017
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	30.539.584	153.764.758	167.885.680	16.418.662
- Thuế thu nhập cá nhân	5.369.000	147.994.105	147.422.105	5.941.000
- Thuế Tài nguyên	94.642.028	458.009.280	508.200.903	44.450.405
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	692.447.691	377.592.149	314.855.542
- Thuế bảo vệ môi trường	179.416.140	190.281.997	344.584.844	25.113.293
- Các loại thuế khác	-	225.267.148	123.272.648	101.994.500
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.312.000	9.000.000	9.000.000	6.312.000
	1.962.855.629	**6.051.390.103**	**7.303.254.313**	**710.991.419**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội mỏ	17.547.230	17.547.230
	17.547.230	**17.547.230**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	119.354.716	63.155.716
- Phải trả tiền góp vốn vào Sắt Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.967.654.028	3.450.633.331
	18.887.008.744	**19.313.789.047**
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp	3.087.008.744	3.513.789.047
	18.887.008.744	**19.313.789.047**
d) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	18.900.000	-
	18.900.000	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.101.135.914.618**	**10.540.823.000**	**24.493.659.794**	**1.136.170.397.412**
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.948.430.001	4.948.430.001
Phân phối lợi nhuận	-	3.311.000.000	(7.511.000.000)	(4.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.101.135.914.618**	**13.851.823.000**	**21.931.089.795**	**1.136.918.827.413**
Số dư đầu kỳ này	**1.101.135.914.618**	**13.851.823.000**	**26.098.785.575**	**1.141.086.523.193**
Lãi trong kỳ này	-	-	2.615.803.824	2.615.803.824
Số dư cuối kỳ này	**1.101.135.914.618**	**13.851.823.000**	**28.714.589.399**	**1.143.702.327.017**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	**100%**	**1.101.135.914.618**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	**1.101.135.914.618**	**1.101.135.914.618**

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	*110.113.591*	*110.113.591*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	*110.113.591*	*110.113.591*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.851.823.000	13.851.823.000
	13.851.823.000	**13.851.823.000**

23. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**13.659.562.904**	**13.659.562.904**

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 195.217.814.700 VND, số dư còn lại tại thời điểm 30/06/2023 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Diện tích đất tại xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Diện tích đất tại Khối phố Đồng Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	phục vụ Mỏ Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510.9 m2	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	10,88	10,88

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	139.541.857.409	226.592.798.699
Doanh thu bán thành phẩm	6.790.438.880	21.440.595.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.310.820.909	1.467.228.191
	147.643.117.198	**249.500.622.379**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	136.103.284.656	220.399.190.395
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.163.533.285	23.114.570.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.372.876.522	4.770.262.745
	150.639.694.463	**248.284.023.899**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.047.063.564	11.441.019.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.624.230.000	3.898.941.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.125.000
	23.671.293.564	**15.343.086.138**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.750.333.053	1.901.834.303
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.093.718.089	3.945.485.082
	9.844.051.142	**5.847.319.385**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.859.560	55.805.270
Chi phí nhân công	125.597.000	48.348.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	295.791.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	988.660.785
Chi phí khác bằng tiền	31.931.365	59.779.000
	197.387.925	**1.448.384.856**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.177.049	127.839.043
Chi phí nhân công	4.875.572.705	1.198.162.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	721.257.522	915.484.855
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(3.091.882.376)	237.503.687
Thuế, phí, lệ phí	195.197.627	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.716.407	529.676.134
Chi phí khác bằng tiền	4.337.723.438	4.218.689.211
	8.357.762.372	**7.230.354.930**

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	386.672.729	3.033.056.142
	386.672.729	**3.033.056.142**

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	46.383.765	118.251.588
	46.383.765	**118.251.588**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.615.803.824	4.948.430.001
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.624.230.000)	(4.948.430.001)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	(10.624.230.000)	(3.898.941.800)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(1.049.488.201)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.008.426.176)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.237.399.075	10.863.984.173
Chi phí nhân công	9.126.460.705	6.943.751.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.045.218.027	5.582.642.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.514.829.422	5.386.896.469
Chi phí khác bằng tiền	6.347.810.195	8.694.010.917
	29.271.717.424	**37.471.284.921**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844
	-	-	**89.843.065.844**	**89.843.065.844**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	89.843.065.844	89.843.065.844
	-	-	**89.843.065.844**	**89.843.065.844**

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	2.547.193.549	-	-	2.547.193.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.556.280.607	-	-	111.556.280.607
Các khoản cho vay	81.272.269.760	365.767.343.824	-	447.039.613.584
	195.375.743.916	**365.767.343.824**	**-**	**561.143.087.740**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	13.500.193.077	-	-	13.500.193.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.237.426.033	-	-	104.237.426.033
Các khoản cho vay	102.783.087.119	365.767.343.824	-	468.550.430.943
	220.520.706.229	**365.767.343.824**	**-**	**586.288.050.053**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay	51.530.000.000	19.030.000.000	-	70.560.000.000
Phải trả người bán, phải trả	113.916.505.248	-	-	113.916.505.248
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	165.464.052.478	**19.030.000.000**	**-**	**184.494.052.478**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay	52.523.804.242	23.289.999.999	-	75.813.804.241
Phải trả người bán, phải trả	121.208.802.734	-	-	121.208.802.734
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	173.750.154.206	**23.289.999.999**	**-**	**197.040.154.205**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Lê Việt Thảo**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 08 năm 2023